

DI TÍCH LỊCH SỬ-VĂN HÓA, NGUỒN SỬ LIỆU TRỰC TIẾP GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGUYỄN VĂN TIẾN

Tóm tắt

Di tích lịch sử-văn hóa là tài sản vô giá của đất nước. Ở đó còn ẩn chứa rất nhiều thông tin của nhiều lĩnh vực khác nhau mà các nguồn thông tin trên các loại hình sử liệu khác không có và không thể có được. Việc khai thác và sử dụng triệt để nguồn thông tin từ loại hình sử liệu này là việc làm của nhiều nhà khoa học trên nhiều lĩnh vực khác nhau, không riêng gì chỉ là công việc nghiên cứu của ngành Bảo tàng. Trong bài viết, chúng tôi muốn đề cập tới những thông tin quan trọng được rút ra từ nguồn sử liệu quan trọng này.

Đất nước Việt Nam trải qua hơn hai nghìn năm giữ nước và dựng nước. Trang sử hào hùng ấy được ghi lại bằng nhiều loại hình sử liệu khác nhau: di tích-di vật, hình ảnh, chữ viết, ngôn ngữ truyền miệng. Trong số những nguồn sử liệu ấy thì di tích lịch sử-văn hóa đóng vai trò như một nguồn sử liệu vật chất quan trọng. Nó cho chúng ta một số thông tin trực tiếp từ những hoạt động của con người trong quá khứ mà nhiều nguồn sử liệu khác không hoặc không có điều kiện đề cập tới (dĩ nhiên, các nguồn sử liệu khác cũng có những ưu thế riêng). Thông tin từ những nguồn sử liệu này đã giúp cho các nhà nghiên cứu lịch sử có những bằng chứng để khẳng định thêm sự có mặt của nhóm cộng đồng cư dân đã sống và tồn tại trên mảnh đất này.

Di tích lịch sử-văn hóa là những không gian vật chất cụ thể, khách quan, trong đó có chứa đựng các điển hình lịch sử, do tập thể hoặc cá nhân con người trong lịch sử sáng tạo ra.

Như vậy, ở một mức độ hẹp hơn có thể thấy rằng di tích lịch sử-văn hóa là những dấu tích, dấu vết hoạt động của con người trong quá trình lịch sử còn sót lại. Di tích lịch sử-văn hóa được phân chia thành các loại như: di tích khảo cổ, di tích lịch sử, di tích văn hóa-ngệ thuật. Trong bài viết này, chúng tôi phân tích nguồn sử liệu trực tiếp từ các loại hình di tích nói trên. Những thông tin trực tiếp từ những di tích ấy sẽ góp phần nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

1. Các di tích khảo cổ.

Chúng ta đều biết con người xuất hiện trên trái đất từ kỷ thứ tư (còn gọi là kỷ Nhân sinh), cụ thể hơn nữa, con người đã xuất hiện cách chúng ta khoảng hai triệu năm. Còn chữ viết do con người sáng tạo ra thì xuất hiện muộn hơn nhiều, mới cách chúng ta khoảng 6 nghìn năm (tức 4 nghìn năm trước Công nguyên). Nhưng chúng ta vẫn biết được người xưa xuất hiện trên mảnh đất hình chữ S này từ khi nào. Dựa vào những chiếc răng hóa thạch của người-vượn trong hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai ở Lạng Sơn, chúng

ta biết được con người đã sinh sống trên đất Việt Nam ít nhất cách ngày nay nửa triệu năm. Dựa vào những công cụ đá của người nguyên thủy ở núi Đọ, Quan Yên, Núi Nuông ở Thanh Hóa; hang Giòn, Dầu Giây thuộc vùng Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai, chúng ta biết được con người đã sinh sống trên mảnh đất này suốt từ Nam ra tới Bắc cách chúng ta khoảng 300 nghìn năm (niên đại của Sơ kỳ đá cũ).

Trước đây, khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam, có thời nhiều nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng Việt Nam dựng nước vào khoảng hai nghìn năm trước Công nguyên tức là bốn nghìn năm cách ngày nay (vào thời Văn hóa Phùng nguyên trong Khảo cổ học). Ở Văn hóa Phùng Nguyên, dấu tích văn hóa vật chất của người xưa để lại chỉ là đồ đá được mài nhẵn toàn thân, đồ gốm, chưa có đồ dùng bằng đồng, chỉ có xỉ đồng, gi đồng. Với số lượng và loại hình công cụ bằng đá như vậy, nhiều nhà nghiên cứu ngày nay cho rằng về hạ tầng cơ sở, ở nền văn hóa Phùng Nguyên, chưa thể có sản phẩm dư thừa trong xã hội. Và như vậy chưa thể có sự phân hóa giai cấp, chưa xuất hiện kẻ giàu người nghèo và do đó dẫn tới chưa thể hình thành nhà nước. Các nhà nghiên cứu còn cho rằng nhà nước sơ khai ở Việt Nam chỉ có thể xuất hiện ở nền văn hóa Đông Sơn (niên đại mở đầu vào khoảng 800-700 năm trước Công nguyên). Bởi vì ở nền văn hóa này, công cụ lao động và đồ dùng bằng đồng chiếm ưu thế, đã xuất hiện đồ sắt, cụ thể là công cụ lao động và vũ khí bằng sắt. Kết luận trên là hoàn toàn có cơ sở vì vào thời điểm tương tự, trên thế giới cũng xuất hiện nhiều nhà nước sơ khai. Để có được kết luận quan trọng này, các nhà nghiên cứu lịch sử một lần nữa lại dựa vào những sử liệu vật chất tại các loại hình di tích khảo cổ học. Chúng ta biết rằng, khi chưa xuất hiện chữ viết, việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc trên thế giới phần lớn là dựa vào những sử liệu vật chất do hoạt động của con người để lại trong quá khứ.

Ngày nay, cũng không ít nhà sử học cho rằng vào thời Hùng Vương chưa thể có đồ sắt, có chăng chỉ là đồ đồng. Câu chuyện Thánh Gióng với các chi tiết “ngựa sắt”, “áo giáp sắt”, “roi sắt” có chăng chỉ là những ước mơ của người Việt cổ về một thứ kim loại có nhiều tính năng tác dụng ưu việt, lại có hiệu quả hơn kim loại bằng đồng. Nhưng trên thực tế, việc khai quật các di tích dưới chân thành Cổ Loa (vào trước thời đại An Dương Vương) các nhà khoa học đã thu được nhiều đồ vật bằng sắt. Đây là những chứng cứ vật chất quan trọng giúp chúng ta khẳng định vào thời kỳ xa xưa, ít nhất là sớm hơn thời đại An Dương Vương, đồ sắt đã xuất hiện ở nước ta.

Một điều thú vị nữa là ở câu chuyện truyền thuyết Thánh Gióng có một chi tiết khiến các nhà nghiên cứu lịch sử lâu nay vẫn nghi ngờ là: vào thời Hùng Vương, “giặc Ân” sang cướp nước ta. Giặc Ân ở đây là giặc nào? Có phải thời Ân-Thương ở phía Bắc Trung Quốc cùng thời không. Khi khai quật các di chỉ thuộc Văn hóa Phùng Nguyên (từ 2000 đến 1500 năm trước Công nguyên) các nhà sử học đã thu thập được những hiện vật rất lạ, lúc đầu chưa biết chúng là gì và nguồn gốc chúng từ đâu. Gần đây các nhà sử học Trung Quốc đã tiến hành khai quật các di chỉ thuộc thời Ân-Thương, họ cũng thu được những hiện vật được gọi tên là “nha chương”. Khi đưa các ”nha chương” do chúng ta khai quật ở di chỉ Phùng Nguyên và so sánh với các nha chương tìm thấy ở Trung Quốc thì giống hệt nhau. Dùng phương pháp các bon phóng xạ để kiểm tra niên đại các hiện vật được khai quật ở hai địa điểm khác nhau, cách xa nhau hàng ngàn cây số thì thấy chúng

có cùng niên đại với nhau. Đây là một chứng cứ khoa học để khẳng định rằng vào thời Hùng Vương người Ân-Thương ở phía bắc Trung Quốc có quan hệ giao lưu văn hóa với chúng ta. Còn người Ân có trở thành giặc Ân theo truyền thuyết hay không thì chưa thể khẳng định được. Cũng có thể là người đời sau thêm thắt vào để cho câu chuyện dân gian có sức hấp dẫn đến kỳ lạ.

Những dẫn chứng ở trên mà chúng tôi đưa ra chỉ nhằm chứng minh một điều rằng, trong các nguồn sử liệu dùng để nghiên cứu lịch sử dân tộc thì sử liệu vật thật (hay còn gọi là sử liệu trực tiếp) nhiều khi góp phần rất quan trọng không thể thiếu được, chúng cung cấp cho những nhà nghiên cứu lịch sử những chứng cứ không thể chối cãi mà ở các nguồn sử liệu khác còn có sự nghi ngại và chưa rõ nguồn gốc

2. Các di tích văn hóa-nghệ thuật

Di tích lịch sử-văn hóa là một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa dân tộc. Di tích là những gì còn lại so với thời gian. Như vậy nói một cách khác chúng đều là di tích lịch sử. Và, các di tích văn hóa, như vậy cũng đồng thời là di tích lịch sử. Nói di tích lịch sử-văn hóa ở đây là muốn nói di tích lịch sử hay di tích văn hóa. Nhưng thường thì hai loại di tích này đồng thời vừa có tính chất lịch sử vừa có tính chất văn hóa.

Di tích văn hóa - nghệ thuật là một loại hình của di tích lịch sử-văn hoá mà ở đó chứa đựng nhiều thông tin. Do đó, các di tích văn hóa-nghệ thuật cũng là những nguồn sử liệu trực tiếp quan trọng mà các nhà nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực có thể sử dụng. Nguồn sử liệu tại các di tích văn hóa-nghệ thuật tạm thời có thể chia ra làm hai, đó là sử liệu trực tiếp từ bản thân di tích và sử liệu từ các di vật có trong di tích.

Đối với loại thứ nhất (trực tiếp từ các di tích), chúng ta có thể nhận biết được bình đồ kiến trúc của các di tích trải qua các thời đại thông qua các dấu vết còn sót lại. Ví dụ, ta có thể biết được kiến trúc các ngôi đình của thế kỉ XVI chỉ có bình đồ chữ nhật. Nghĩa là ở thế kỉ XVI các ngôi đình ở Việt Nam (hay đúng hơn là ở miền Bắc Việt Nam) chỉ có một tòa đại đình.

Sang thế kỉ XVII, kiến trúc đình làng đã thay đổi. Ở thời kì này người ta đã dựng hậu cung liền sau tòa đại đình làm cho mặt bằng kiến trúc lúc này có hình chuỗi vò hay chữ “đình”. Hậu cung là nơi thờ Thần, điều này chứng tỏ từ nay, Thần luôn luôn có mặt ở đình, không giống như trước kia thần được thờ ở đền hay ở nghề, miếu và chỉ được rước ra đình trong những ngày hội.

Sang đến thế kỉ XVIII, dựa vào các đơn nguyên kiến trúc còn lại, chúng ta thấy rằng mặt bằng các đơn nguyên kiến trúc đình làng trở nên đa dạng hơn, phức tạp hơn. Ở hậu cung, ngoài hình thức “chuỗi vò” nối với đại đình làm mặt bằng có hình chữ đình đã có từ thế kỉ XVII, nay có thể còn là một tòa nhà phía sau tòa đại đình và song song với đại đình, tạo cho đình làng thời kì này có mặt bằng chữ nhị. Cũng vào thời kỳ này, đằng trước đại đình có khi được dựng thêm một ngôi nhà gọi là “tiền tế”, làm cho mặt bằng đình có hình chữ tam. Cũng có thể ở thế kỉ XVIII, người ta làm thêm gian nối hậu cung với tòa đại đình, làm cho mặt bằng đình có hình chữ công, ví dụ như đình Đình Bảng tỉnh Bắc Ninh. Ta thấy rằng trong thế kỷ XVIII, kiến trúc đình làng là rất đa dạng.

Dựa vào dấu tích còn lại của kiến trúc đình làng, ngày nay người ta còn biết được rằng vào thế kỉ XVI đình làng thường hẹp về chiều ngang và ngắn về chiều dài. Các ngôi đình thời kì này thường chỉ có 3 gian 2 chái với 4 hàng chân cột (2 cột cái và 2 cột quân). Sang thế kỉ XVII đình làng đã được mở rộng hơn cả về chiều rộng lẫn chiều dài với 5 gian 2 chái và 6 hàng chân cột (có thêm 2 cột hiên). Ngoài ra, dấu vết của các lỗ đục chân cột để làm ván sàn đình ở các cột cái và cột quân còn lại ở các ngôi đình cũng cung cấp cho chúng ta một thông tin mà dựa vào đó có thể suy ra niên đại của các ngôi đình này. Những ngôi đình có niên đại sớm thường có ván sàn đình, những ngôi đình có niên đại muộn hơn thường không có ván sàn đình. Đặc biệt, từ thế kỉ XIX trở đi người ta không làm sàn đình nữa.

Trong kiến trúc đình làng, ở các ngôi đình có niên đại trước thế kỉ XIX, các bộ phận chịu lực chính cho cả bộ mái nặng hàng chục tấn, chủ yếu do các cột chịu lực ở các bộ vì của ngôi đình đảm nhận. Từ thế kỉ XIX trở đi, người ta đã tiến hành xây các bức tường chịu lực. Các bức tường chịu lực này dần dần thay thế các cột gỗ lim truyền thống làm cho kiến trúc đình làng xấu hẳn đi. Cùng thời gian này xuất hiện loại đình chỉ có 2 mái. Loại hình kiến trúc này còn quen gọi với thuật ngữ chuyên môn là loại tường hồi bít đốc. Như vậy, căn cứ vào kiểu dáng kiến trúc tường hồi bít đốc, chúng ta có thể kết luận rằng những di tích này có niên đại sớm nhất cũng chỉ vào thời Nguyễn hoặc được sửa chữa vào thời Nguyễn.

Đối với loại thứ hai là các di vật còn được bảo lưu ở các di tích. Nguồn sử liệu trực tiếp này đã mang lại khá nhiều thông tin thú vị cho các nhà nghiên cứu trên các lĩnh vực khác nhau như tôn giáo, địa lý, lịch sử hoặc niên đại khởi dựng của chính bản thân các di tích ấy mà các nguồn sử liệu khác chưa bao giờ hoặc không bao giờ nhắc tới. Ví dụ như dựa vào minh văn của quả chuông được đúc năm 1109 ở chùa Thầy (Hà Nội), có thể suy ra niên đại khởi dựng chùa Thầy là vào khoảng từ năm 1107 đến 1109. Niên đại khởi dựng này là hoàn toàn mới, trước đây đa số các học giả cho rằng, chùa Thầy được khởi dựng vào thời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128). Nội dung bia tháp Viên Thông ở chùa Thanh Mai huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương cho ta biết việc đúc tượng " Thiên thủ đại bi " tức tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay. Theo G.S. Hà Văn Tấn thì đây là lần đầu tiên tài liệu Phật giáo Việt Nam nhắc đến loại tượng này, và theo nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo thì loại tượng này xuất hiện dưới sự ảnh hưởng của Mật giáo. Như vậy, nhờ có thông tin này chúng ta biết được sự xuất hiện của loại hình tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay được thờ trong các chùa Việt Nam muộn nhất cũng là vào thời Trần. Chúng ta biết rằng, tín ngưỡng thờ Quan âm thì đã có từ thời Lý và là rất phổ biến ở Việt Nam trong những thời kỳ sau. Có lẽ là sau thời Trần, người ta đã tạc rất nhiều tượng Quan âm để thờ trong các ngôi chùa. Đặc biệt, ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), hiện còn lưu giữ pho tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay có thể nói đẹp nhất ở Việt Nam về nghệ thuật chạm khắc, pho tượng này do nhà điêu khắc họ Trương tạc vào năm 1646.

Trong lĩnh vực lịch sử, minh văn trên bia đá còn được lưu giữ ở một số di tích đã cung cấp cho chúng ta những thông tin quý giá khác. Ví dụ, ai cũng biết rằng chùa Phổ Minh được xây dựng và mở mang vào thời Trần. Nhưng liệu trước thời Trần tức là vào thời Lý đã xuất hiện ngôi chùa này chưa? Câu trả lời thật chính xác chỉ có thể tìm thấy

được thông qua minh văn trên bia đá còn lại ở chùa Phổ Minh. Minh văn của bia có niên đại 1668 hiện đặt ở phía bên trái sân chùa phía trước cây tháp Phổ minh, viết rằng "Nhà Lý xây dựng chùa, nhà Trần tô điểm". Như vậy, rõ ràng là trước khi các vua Trần cho mở mang chùa Phổ Minh, nâng cấp hương Túc Mạc thành phủ Thiên Trường thì ở nơi đây, vào thời Lý đã có một ngôi chùa cổ rồi.

Những di tích lịch sử-văn hoá là những nguồn sử liệu trực tiếp, cho ta những thông tin quan trọng để khôi phục những trang sử vẻ vang của dân tộc. Ngày nay có nhiều di tích đã và đang được phát huy theo đúng nghĩa của nó. Nhưng cũng có nhiều di tích bị bỏ quên, hoặc đang bị xuống cấp, hoặc đang bị lấn chiếm với các mục đích sử dụng khác nhau. Chúng ta, những người làm cán bộ văn hoá cần phải chung tay, chung sức gìn giữ và bảo vệ thật tốt những tài sản vô giá mà cha ông ta đã để lại qua nhiều thế kỷ, đồng thời cũng phải khai thác triệt để những thông tin trên nhiều lĩnh vực còn được lưu giữ ở các di tích này nhằm phục vụ cho cuộc sống của nhân dân hôm nay, góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển, hội nhập với các nền kinh tế tiên tiến trên thế giới.

N.V.T

Tài liệu tham khảo

1. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Cự, *Chùa Việt Nam*, NXB KHXH Hà Nội, 1993.
2. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Cự, *Đình Việt Nam*, NXB Tp.HCM, 1998.
3. Nguyễn Xuân Càn chủ biên, *Chốn tổ Vĩnh Nghiêm*, Bảo tàng tỉnh Bắc Giang, 2004.
4. Hà Văn Tấn, *Một số vấn đề lý luận sử học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
5. Cục Di sản văn hoá, *Một con đường tiếp cận di sản văn hoá*, Hà Nội, 2005.
6. Ban quản lý di tích Côn Sơn-Kiếp Bạc, *Di sản Hán Nôm Côn Sơn-Kiếp Bạc-Phượng Sơn*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

DI TÍCH LỊCH SỬ-VĂN HÓA, NGUỒN SỬ LIỆU TRỰC TIẾP GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGUYỄN VĂN TIẾN

Tóm tắt

Di tích lịch sử-văn hóa là tài sản vô giá của đất nước. Ở đó còn ẩn chứa rất nhiều thông tin của nhiều lĩnh vực khác nhau mà các nguồn thông tin trên các loại hình sử liệu khác không có và không thể có được. Việc khai thác và sử dụng triệt để nguồn thông tin từ loại hình sử liệu này là việc làm của nhiều nhà khoa học trên nhiều lĩnh vực khác nhau, không riêng gì chỉ là công việc nghiên cứu của ngành Bảo tàng. Trong bài viết,

chúng tôi muốn đề cập tới những thông tin quan trọng được rút ra từ nguồn sử liệu quan trọng này.

Đất nước Việt Nam trải qua hơn hai nghìn năm giữ nước và dựng nước. Trang sử hào hùng ấy được ghi lại bằng nhiều loại hình sử liệu khác nhau: di tích-di vật, hình ảnh, chữ viết, ngôn ngữ truyền miệng. Trong số những nguồn sử liệu ấy thì di tích lịch sử-văn hóa đóng vai trò như một nguồn sử liệu vật chất quan trọng. Nó cho chúng ta một số thông tin trực tiếp từ những hoạt động của con người trong quá khứ mà nhiều nguồn sử liệu khác không hoặc không có điều kiện đề cập tới (dĩ nhiên, các nguồn sử liệu khác cũng có những ưu thế riêng). Thông tin từ những nguồn sử liệu này đã giúp cho các nhà nghiên cứu lịch sử có những bằng chứng để khẳng định thêm sự có mặt của nhóm cộng đồng cư dân đã sống và tồn tại trên mảnh đất này.

Di tích lịch sử-văn hóa là những không gian vật chất cụ thể, khách quan, trong đó có chứa đựng các điển hình lịch sử, do tập thể hoặc cá nhân con người trong lịch sử sáng tạo ra.

Như vậy, ở một mức độ hẹp hơn có thể thấy rằng di tích lịch sử-văn hóa là những dấu tích, dấu vết hoạt động của con người trong quá trình lịch sử còn sót lại. Di tích lịch sử-văn hóa được phân chia thành các loại như: di tích khảo cổ, di tích lịch sử, di tích văn hóa-nghệ thuật. Trong bài viết này, chúng tôi phân tích nguồn sử liệu trực tiếp từ các loại hình di tích nói trên. Những thông tin trực tiếp từ những di tích ấy sẽ góp phần nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

1. Các di tích khảo cổ.

Chúng ta đều biết con người xuất hiện trên trái đất từ kỷ thứ tư (còn gọi là kỷ Nhân sinh), cụ thể hơn nữa, con người đã xuất hiện cách chúng ta khoảng hai triệu năm. Còn chữ viết do con người sáng tạo ra thì xuất hiện muộn hơn nhiều, mới cách chúng ta khoảng 6 nghìn năm (tức 4 nghìn năm trước Công nguyên). Nhưng chúng ta vẫn biết được người xưa xuất hiện trên mảnh đất hình chữ S này từ khi nào. Dựa vào những chiếc răng hóa thạch của người-vượn trong hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai ở Lạng Sơn, chúng ta biết được con người đã sinh sống trên đất Việt Nam ít nhất cách ngày nay nửa triệu năm. Dựa vào những công cụ đá của người nguyên thủy ở núi Đọ, Quan Yên, Núi Nuông ở Thanh Hóa; hang Giòn, Dầu Giây thuộc vùng Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai, chúng ta biết được con người đã sinh sống trên mảnh đất này suốt từ Nam ra tới Bắc cách chúng ta khoảng 300 nghìn năm (niên đại của Sơ kỳ đá cũ).

Trước đây, khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam, có thời nhiều nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng Việt Nam dựng nước vào khoảng hai nghìn năm trước Công nguyên tức là bốn nghìn năm cách ngày nay (vào thời Văn hóa Phùng nguyên trong Khảo cổ học). Ở Văn hóa Phùng Nguyên, dấu tích văn hóa vật chất của người xưa để lại chỉ là đồ đá được mài nhẵn toàn thân, đồ gốm, chưa có đồ dùng bằng đồng, chỉ có xỉ đồng, gi đồng. Với số lượng và loại hình công cụ bằng đá như vậy, nhiều nhà nghiên cứu ngày nay cho rằng về hạ tầng cơ sở, ở nền văn hóa Phùng Nguyên, chưa thể có sản phẩm dư thừa trong xã hội.

Và như vậy chưa thể có sự phân hóa giai cấp, chưa xuất hiện kẻ giàu người nghèo và do đó dẫn tới chưa thể hình thành nhà nước. Các nhà nghiên cứu còn cho rằng nhà nước sơ khai ở Việt Nam chỉ có thể xuất hiện ở nền văn hóa Đông Sơn (niên đại mở đầu vào khoảng 800-700 năm trước Công nguyên). Bởi vì ở nền văn hóa này, công cụ lao động và đồ dùng bằng đồng chiếm ưu thế, đã xuất hiện đồ sắt, cụ thể là công cụ lao động và vũ khí bằng sắt. Kết luận trên là hoàn toàn có cơ sở vì vào thời điểm tương tự, trên thế giới cũng xuất hiện nhiều nhà nước sơ khai. Để có được kết luận quan trọng này, các nhà nghiên cứu lịch sử một lần nữa lại dựa vào những sử liệu vật chất tại các loại hình di tích khảo cổ học. Chúng ta biết rằng, khi chưa xuất hiện chữ viết, việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc trên thế giới phần lớn là dựa vào những sử liệu vật chất do hoạt động của con người để lại trong quá khứ.

Ngày nay, cũng không ít nhà sử học cho rằng vào thời Hùng Vương chưa thể có đồ sắt, có chăng chỉ là đồ đồng. Câu chuyện Thánh Gióng với các chi tiết “ngựa sắt”, “áo giáp sắt”, “roi sắt” có chăng chỉ là những ước mơ của người Việt cổ về một thứ kim loại có nhiều tính năng tác dụng ưu việt, lại có hiệu quả hơn kim loại bằng đồng. Nhưng trên thực tế, việc khai quật các di tích dưới chân thành Cổ Loa (vào trước thời đại An Dương Vương) các nhà khoa học đã thu được nhiều đồ vật bằng sắt. Đây là những chứng cứ vật chất quan trọng giúp chúng ta khẳng định vào thời kỳ xa xưa, ít nhất là sớm hơn thời đại An Dương Vương, đồ sắt đã xuất hiện ở nước ta.

Một điều thú vị nữa là ở câu chuyện truyền thuyết Thánh Gióng có một chi tiết khiến các nhà nghiên cứu lịch sử lâu nay vẫn nghi ngờ là: vào thời Hùng Vương, “giặc Ân” sang cướp nước ta. Giặc Ân ở đây là giặc nào? Có phải thời Ân-Thương ở phía Bắc Trung Quốc cùng thời không. Khi khai quật các di chỉ thuộc Văn hóa Phùng Nguyên (từ 2000 đến 1500 năm trước Công nguyên) các nhà sử học đã thu thập được những hiện vật rất lạ, lúc đầu chưa biết chúng là gì và nguồn gốc chúng từ đâu. Gần đây các nhà sử học Trung Quốc đã tiến hành khai quật các di chỉ thuộc thời Ân-Thương, họ cũng thu được những hiện vật được gọi tên là “nha chương”. Khi đưa các ”nha chương” do chúng ta khai quật ở di chỉ Phùng Nguyên và so sánh với các nha chương tìm thấy ở Trung Quốc thì giống hệt nhau. Dùng phương pháp các bon phóng xạ để kiểm tra niên đại các hiện vật được khai quật ở hai địa điểm khác nhau, cách xa nhau hàng ngàn cây số thì thấy chúng có cùng niên đại với nhau. Đây là một chứng cứ khoa học để khẳng định rằng vào thời Hùng Vương người Ân-Thương ở phía bắc Trung Quốc có quan hệ giao lưu văn hóa với chúng ta. Còn người Ân có trở thành giặc Ân theo truyền thuyết hay không thì chưa thể khẳng định được. Cũng có thể là người đời sau thêm thắt vào để cho câu chuyện dân gian có sức hấp dẫn đến kỳ lạ.

Những dẫn chứng ở trên mà chúng tôi đưa ra chỉ nhằm chứng minh một điều rằng, trong các nguồn sử liệu dùng để nghiên cứu lịch sử dân tộc thì sử liệu vật thật(hay còn gọi là sử liệu trực tiếp) nhiều khi góp phần rất quan trọng không thể thiếu được, chúng cung cấp cho những nhà nghiên cứu lịch sử những chứng cứ không thể chối cãi mà ở các nguồn sử liệu khác còn có sự nghi ngại và chưa rõ nguồn gốc

2. Các di tích văn hóa-nghệ thuật

Di tích lịch sử-văn hóa là một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa dân tộc. Di tích là những gì còn lại so với thời gian. Như vậy nói một cách khác chúng đều là di tích lịch sử. Và, các di tích văn hóa, như vậy cũng đồng thời là di tích lịch sử. Nói di tích lịch sử-văn hóa ở đây là muốn nói di tích lịch sử hay di tích văn hóa. Nhưng thường thì hai loại di tích này đồng thời vừa có tính chất lịch sử vừa có tính chất văn hóa.

Di tích văn hóa - nghệ thuật là một loại hình của di tích lịch sử-văn hoá mà ở đó chứa đựng nhiều thông tin. Do đó, các di tích văn hóa-nghệ thuật cũng là những nguồn sử liệu trực tiếp quan trọng mà các nhà nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực có thể sử dụng. Nguồn sử liệu tại các di tích văn hóa-nghệ thuật tạm thời có thể chia ra làm hai, đó là sử liệu trực tiếp từ bản thân di tích và sử liệu từ các di vật có trong di tích.

Đối với loại thứ nhất (trực tiếp từ các di tích), chúng ta có thể nhận biết được bình đồ kiến trúc của các di tích trải qua các thời đại thông qua các dấu vết còn sót lại. Ví dụ, ta có thể biết được kiến trúc các ngôi đình của thế kỉ XVI chỉ có bình đồ chữ nhật. Nghĩa là ở thế kỉ XVI các ngôi đình ở Việt Nam (hay đúng hơn là ở miền Bắc Việt Nam) chỉ có một tòa đại đình.

Sang thế kỉ XVII, kiến trúc đình làng đã thay đổi. Ở thời kì này người ta đã dựng hậu cung liền sau tòa đại đình làm cho mặt bằng kiến trúc lúc này có hình chuỗi vồ hay chữ “đình”. Hậu cung là nơi thờ Thần, điều này chứng tỏ từ nay, Thần luôn luôn có mặt ở đình, không giống như trước kia thần được thờ ở đền hay ở nghề, miếu và chỉ được rước ra đình trong những ngày hội.

Sang đến thế kỉ XVIII, dựa vào các đơn nguyên kiến trúc còn lại, chúng ta thấy rằng mặt bằng các đơn nguyên kiến trúc đình làng trở nên đa dạng hơn, phức tạp hơn. Ở hậu cung, ngoài hình thức “ chuỗi vồ” nối với đại đình làm mặt bằng có hình chữ đình đã có từ thế kỉ XVII, nay có thể còn là một tòa nhà phía sau tòa đại đình và song song với đại đình, tạo cho đình làng thời kì này có mặt bằng chữ nhị. Cũng vào thời kỳ này, đằng trước đại đình có khi được dựng thêm một ngôi nhà gọi là "tiền tế", làm cho mặt bằng đình có hình chữ tam. Cũng có thể ở thế kỉ XVIII, người ta làm thêm gian nối hậu cung với tòa đại đình, làm cho mặt bằng đình có hình chữ công, ví dụ như đình Đình Bảng tỉnh Bắc Ninh. Ta thấy rằng trong thế kỷ XVIII, kiến trúc đình làng là rất đa dạng.

Dựa vào dấu tích còn lại của kiến trúc đình làng, ngày nay người ta còn biết được rằng vào thế kỉ XVI đình làng thường hẹp về chiều ngang và ngắn về chiều dài. Các ngôi đình thời kì này thường chỉ có 3 gian 2 chái với 4 hàng chân cột (2 cột cái và 2 cột quân). Sang thế kỉ XVII đình làng đã được mở rộng hơn cả về chiều rộng lẫn chiều dài với 5 gian 2 chái và 6 hàng chân cột (có thêm 2 cột hiên). Ngoài ra, dấu vết của các lỗ đục chân cột để làm ván sàn đình ở các cột cái và cột quân còn lại ở các ngôi đình cũng cung cấp cho chúng ta một thông tin mà dựa vào đó có thể suy ra niên đại của các ngôi đình này. Những ngôi đình có niên đại sớm thường có ván sàn đình, những ngôi đình có niên đại muộn hơn thường không có ván sàn đình. Đặc biệt, từ thế kỉ XIX trở đi người ta không làm sàn đình nữa.

Trong kiến trúc đình làng, ở các ngôi đình có niên đại trước thế kỉ XIX, các bộ phận chịu lực chính cho cả bộ mái nặng hàng chục tấn, chủ yếu do các cột chịu lực ở các bộ vì của ngôi đình đảm nhận. Từ thế kỉ XIX trở đi, người ta đã tiến hành xây các bức tường chịu lực. Các bức tường chịu lực này dần dần thay thế các cột gỗ lim truyền thống làm cho kiến trúc đình làng xấu hẳn đi. Cùng thời gian này xuất hiện loại đình chỉ có 2 mái. Loại hình kiến trúc này còn quen gọi với thuật ngữ chuyên môn là loại tường hồi bít đốc. Như vậy, căn cứ vào kiểu dáng kiến trúc tường hồi bít đốc, chúng ta có thể kết luận rằng những di tích này có niên đại sớm nhất cũng chỉ vào thời Nguyễn hoặc được sửa chữa vào thời Nguyễn.

Đối với loại thứ hai là các di vật còn được bảo lưu ở các di tích. Nguồn sử liệu trực tiếp này đã mang lại khá nhiều thông tin thú vị cho các nhà nghiên cứu trên các lĩnh vực khác nhau như tôn giáo, địa lý, lịch sử hoặc niên đại khởi dựng của chính bản thân các di tích ấy mà các nguồn sử liệu khác chưa bao giờ hoặc không bao giờ nhắc tới. Ví dụ như dựa vào minh văn của quả chuông được đúc năm 1109 ở chùa Thầy (Hà Nội), có thể suy ra niên đại khởi dựng chùa Thầy là vào khoảng từ năm 1107 đến 1109. Niên đại khởi dựng này là hoàn toàn mới, trước đây đa số các học giả cho rằng, chùa Thầy được khởi dựng vào thời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128). Nội dung bia tháp Viên Thông ở chùa Thanh Mai huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương cho ta biết việc đúc tượng " Thiên thủ đại bi " tức tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay. Theo G.S. Hà Văn Tấn thì đây là lần đầu tiên tài liệu Phật giáo Việt Nam nhắc đến loại tượng này, và theo nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo thì loại tượng này xuất hiện dưới sự ảnh hưởng của Mật giáo. Như vậy, nhờ có thông tin này chúng ta biết được sự xuất hiện của loại hình tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay được thờ trong các chùa Việt Nam muộn nhất cũng là vào thời Trần. Chúng ta biết rằng, tín ngưỡng thờ Quan âm thì đã có từ thời Lý và là rất phổ biến ở Việt Nam trong những thời kỳ sau. Có lẽ là sau thời Trần, người ta đã tạc rất nhiều tượng Quan âm để thờ trong các ngôi chùa. Đặc biệt, ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), hiện còn lưu giữ pho tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay có thể nói đẹp nhất ở Việt Nam về nghệ thuật chạm khắc, pho tượng này do nhà điêu khắc họ Trương tạc vào năm 1646.

Trong lĩnh vực lịch sử, minh văn trên bia đá còn được lưu giữ ở một số di tích đã cung cấp cho chúng ta những thông tin quý giá khác. Ví dụ, ai cũng biết rằng chùa Phổ Minh được xây dựng và mở mang vào thời Trần. Nhưng liệu trước thời Trần tức là vào thời Lý đã xuất hiện ngôi chùa này chưa? Câu trả lời thật chính xác chỉ có thể tìm thấy được thông qua minh văn trên bia đá còn lại ở chùa Phổ Minh. Minh văn của bia có niên đại 1668 hiện đặt ở phía bên trái sân chùa phía trước cây tháp Phổ minh, viết rằng "Nhà Lý xây dựng chùa, nhà Trần tô điểm". Như vậy, rõ ràng là trước khi các vua Trần cho mở mang chùa Phổ Minh, nâng cấp hương Túc Mạc thành phủ Thiên Trường thì ở nơi đây, vào thời Lý đã có một ngôi chùa cổ rồi.

Những di tích lịch sử-văn hoá là những nguồn sử liệu trực tiếp, cho ta những thông tin quan trọng để khôi phục những trang sử vẻ vang của dân tộc. Ngày nay có nhiều di tích đã và đang được phát huy theo đúng nghĩa của nó. Nhưng cũng có nhiều di tích bị bỏ quên, hoặc đang bị xuống cấp, hoặc đang bị lấn chiếm với các mục đích sử dụng khác nhau. Chúng ta, những người làm cán bộ văn hoá cần phải chung tay, chung

sức gìn giữ và bảo vệ thật tốt những tài sản vô giá mà cha ông ta đã để lại qua nhiều thế kỷ, đồng thời cũng phải khai thác triệt để những thông tin trên nhiều lĩnh vực còn được lưu giữ ở các di tích này nhằm phục vụ cho cuộc sống của nhân dân hôm nay, góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển, hội nhập với các nền kinh tế tiên tiến trên thế giới.

N.V.T

Tài liệu tham khảo

1. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Cự, *Chùa Việt Nam*, NXB KHXH Hà Nội, 1993.
2. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Cự, *Đình Việt Nam*, NXB Tp.HCM, 1998.
3. Nguyễn Xuân Càn chủ biên, *Chốn tổ Vĩnh Nghiêm*, Bảo tàng tỉnh Bắc Giang, 2004.
4. Hà Văn Tấn, *Một số vấn đề lý luận sử học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
5. Cục Di sản văn hoá, *Một con đường tiếp cận di sản văn hoá*, Hà Nội, 2005.
6. Ban quản lý di tích Côn Sơn-Kiếp Bạc, *Di sản Hán Nôm Côn Sơn-Kiếp Bạc-Phượng Sơn*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.